CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2025

CTCP Xây lắp III Petrolimex

Ngày 30/09/2025	10,800 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-1.8%	**20.0%**	**63.6%**

DT thuần
Q3/25
90.1
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 34.5| 62.1%
YoY: ▲ 22.8| 33.9%

LN thuần
Q3/25
0.49
tỷ VNĐ
QoQ: ▼2.16| -81.7%

LN sau thuế
Q3/25
0.52
tỷ VNĐ
QoQ: ▼2.11| -80.3%
YoY: ▲ 0.24| 85.3%

Tỷ suất lãi EBIT
Q3/25
3.5%
YoY: +/-▼ 4.7%

ROE (TTM)
Q3/25

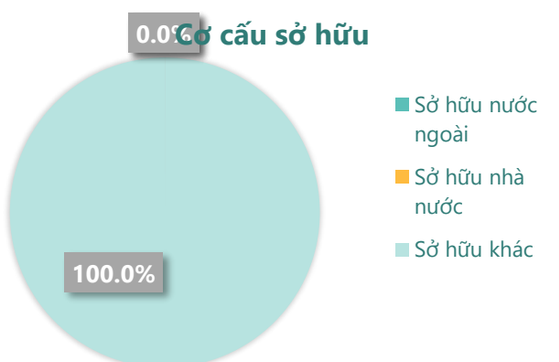
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	6,000 - 11,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	54
Số lượng CPLH (CP)	5,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	10
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.28
EPS	
P/E	

DT thuần
9T 2025
197
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 26.0| 14.9%

LN thuần
9T 2025
1.90
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 1.17| 159%

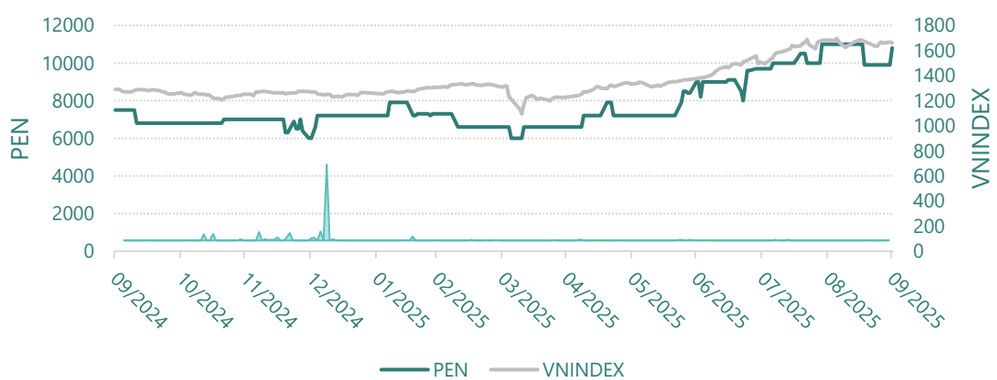
LN sau thuế
9T 2025
1.47
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 0.68| 85.6%

Cơ cấu sở hữu

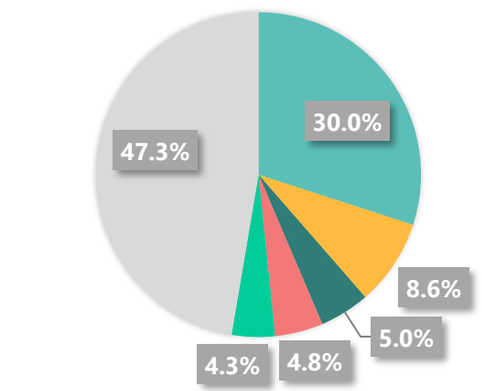


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



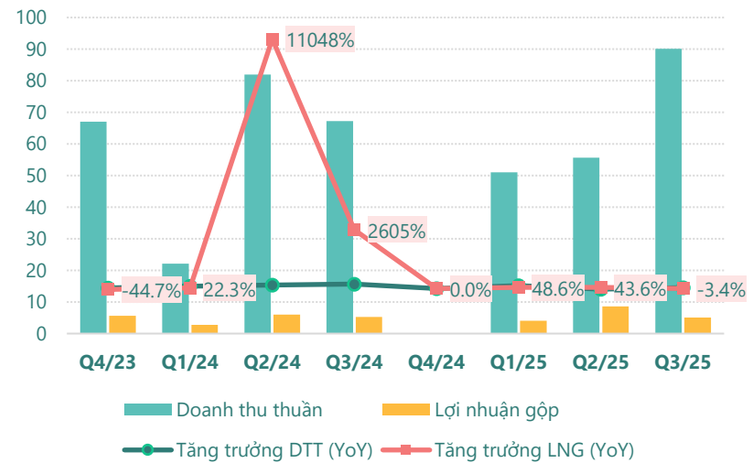
Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

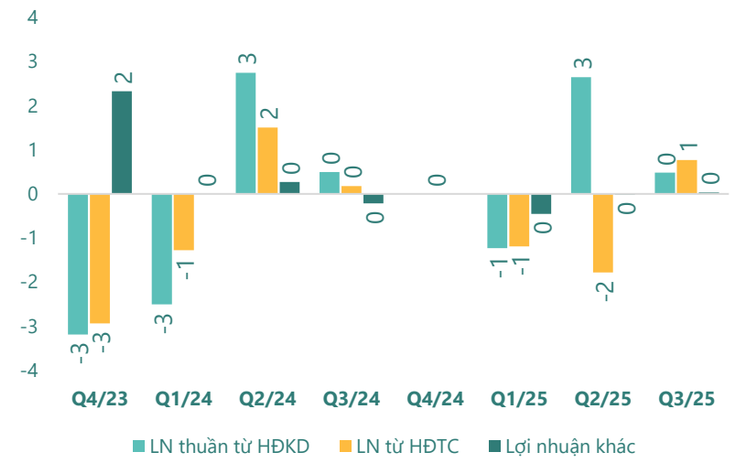
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



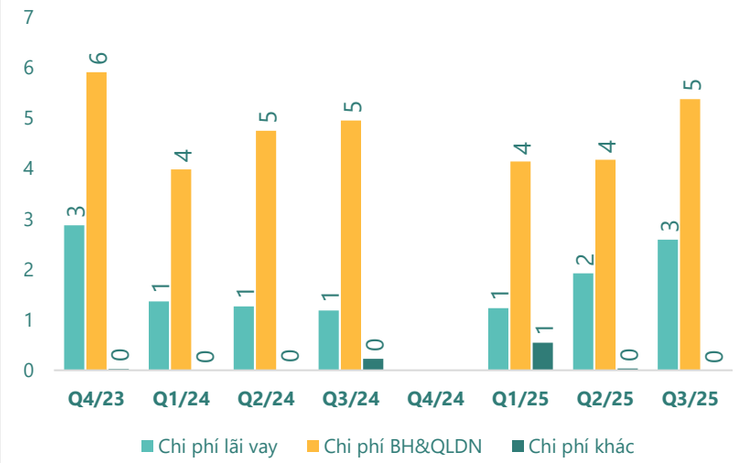
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



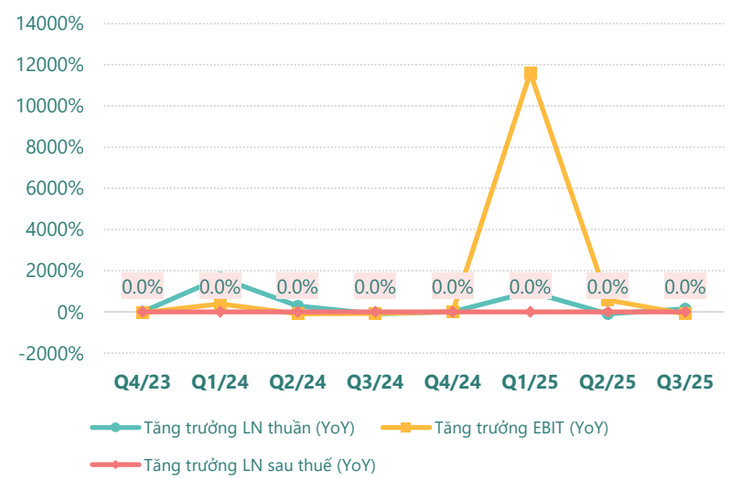
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



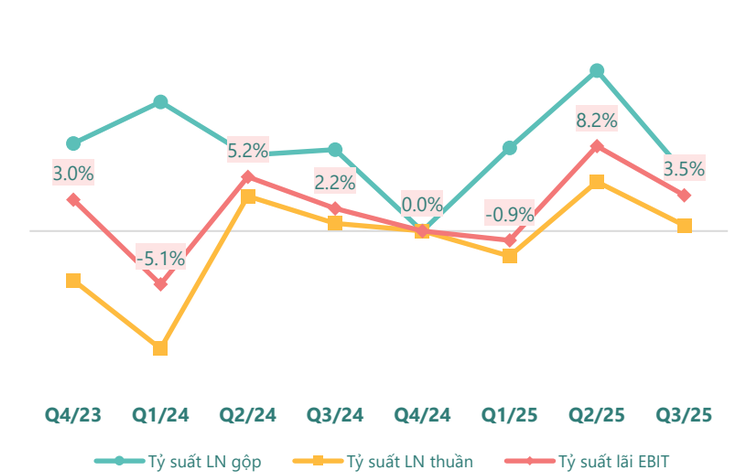
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



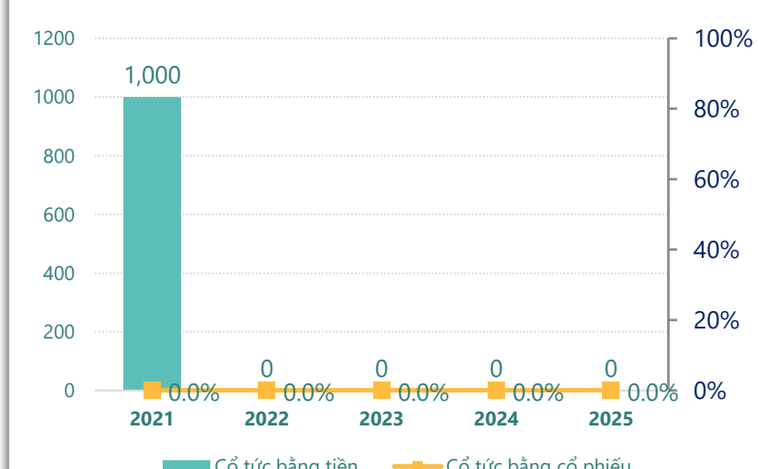
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

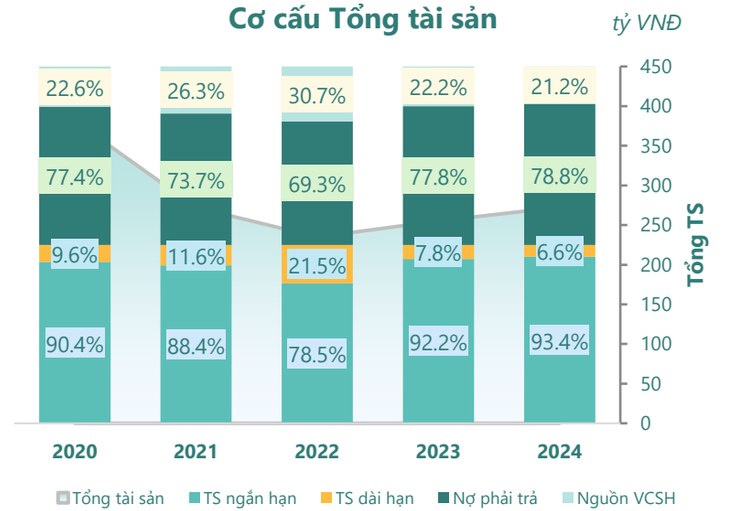
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

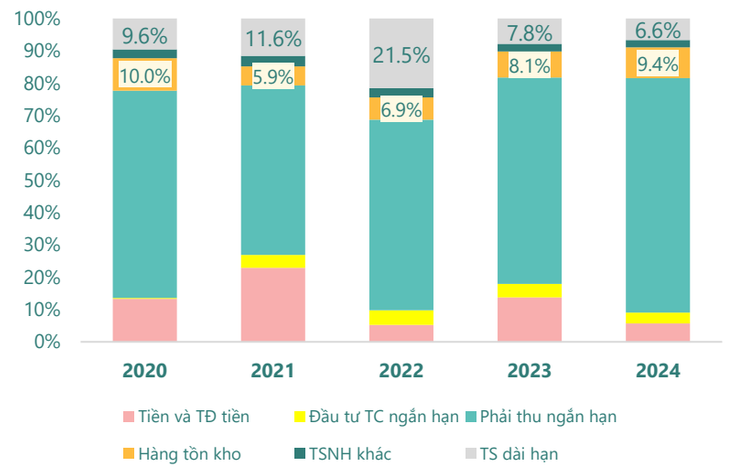
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



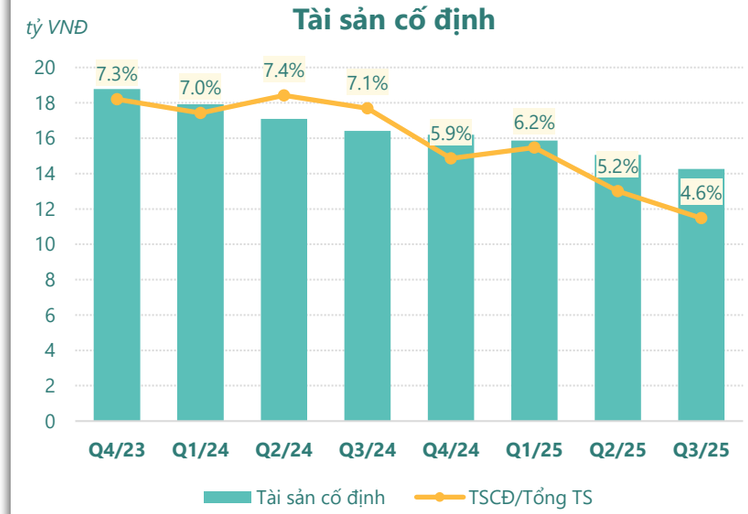
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



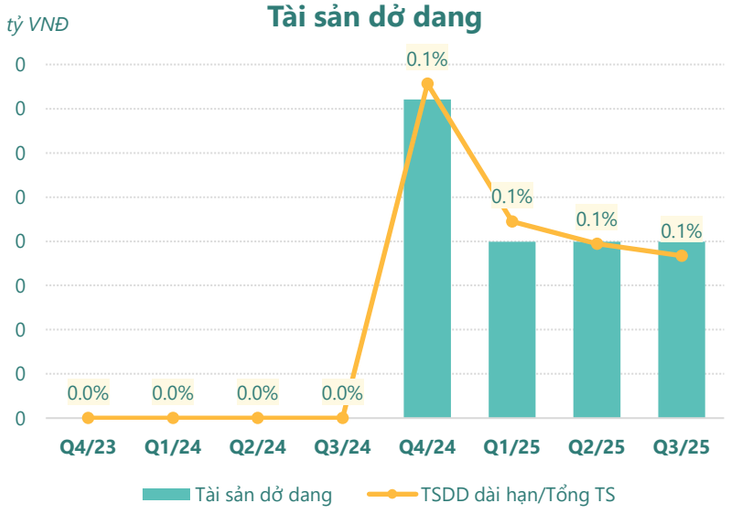
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



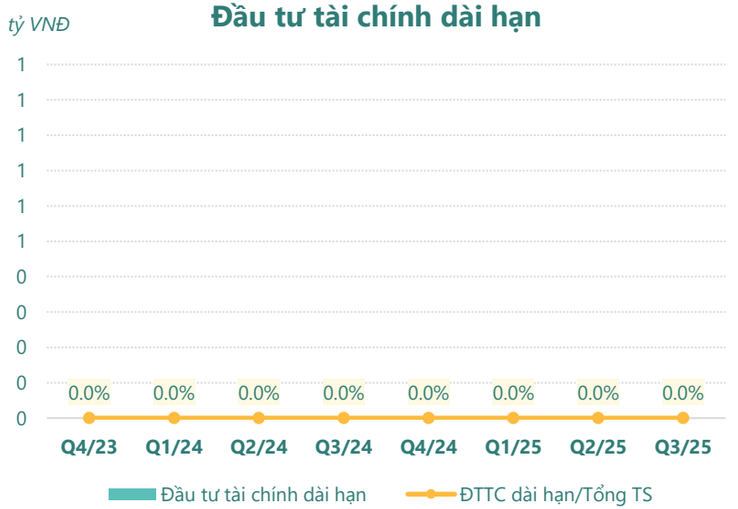
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



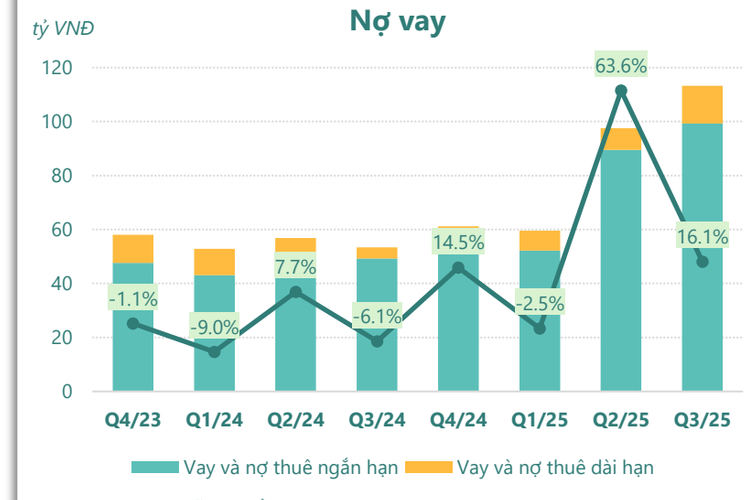
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

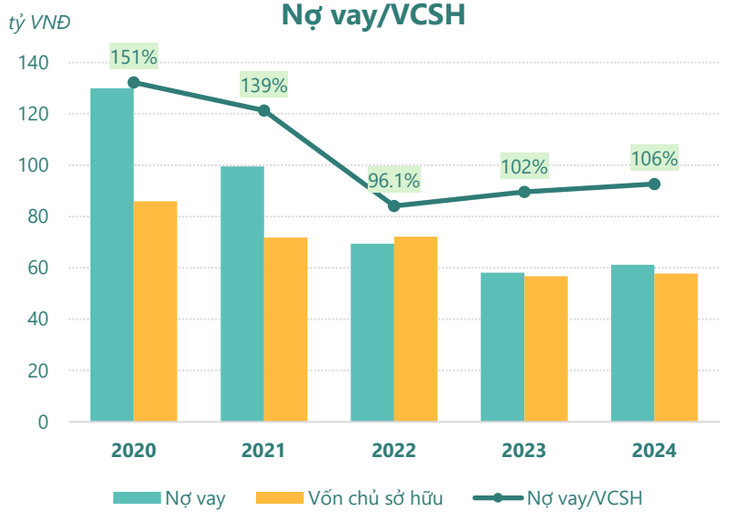
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

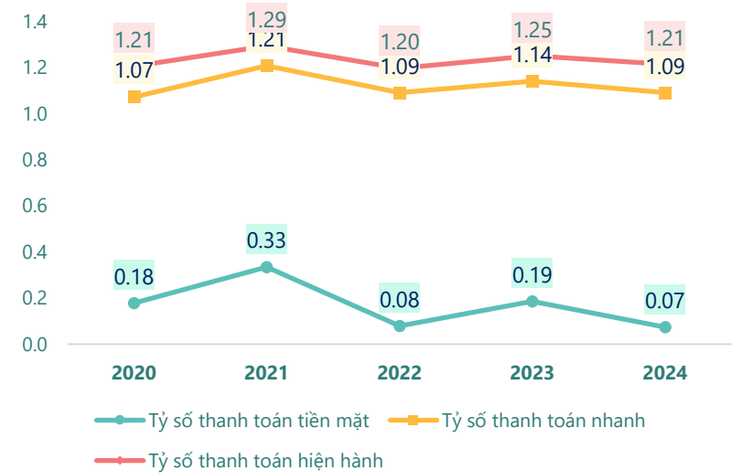
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



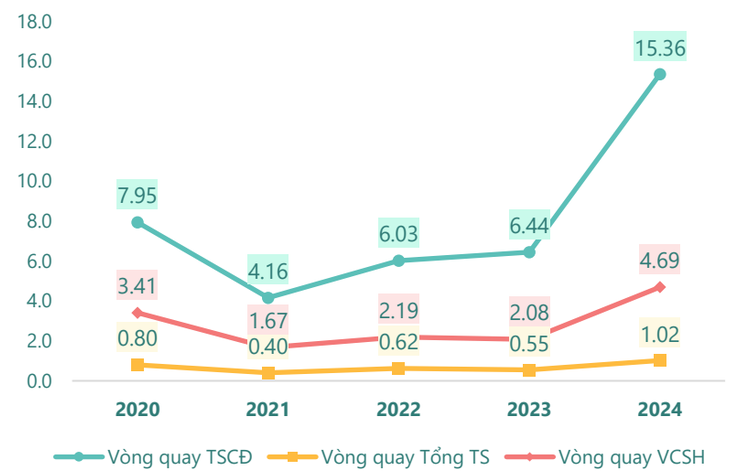
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



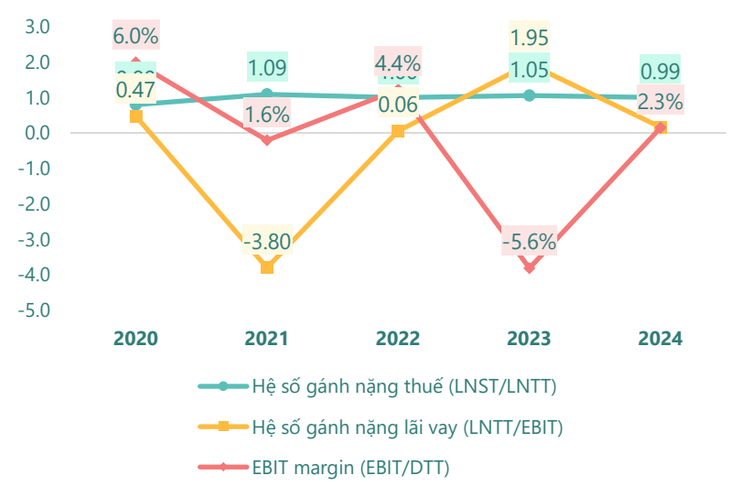
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



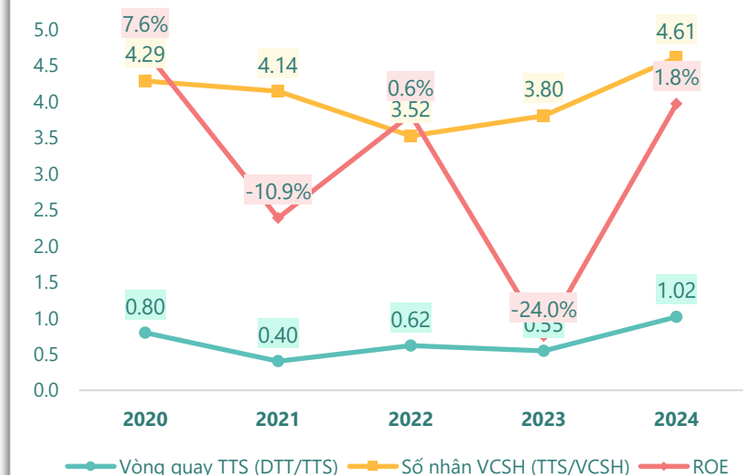
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



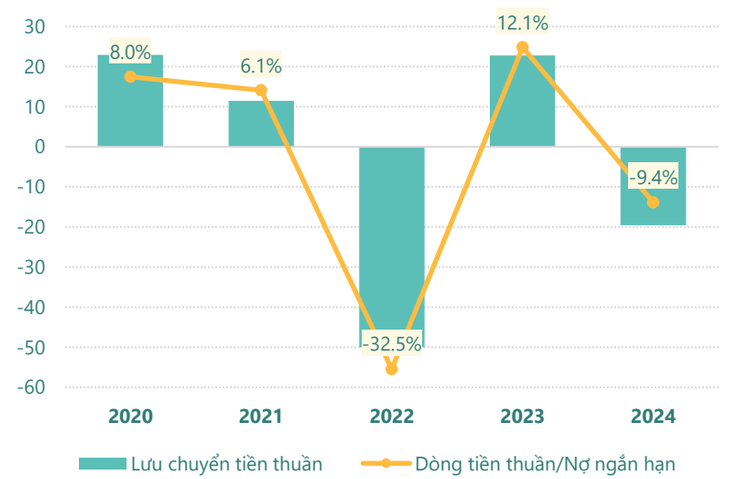
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q3/25	Q3/24	Thay đổi YoY	9T 2025	9T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**90.1**	**67.3**	**33.9%**	**197**	**171**	**14.9%**
Giá vốn hàng bán	85.0	62.0	37.1%	179	157	13.8%
Lợi nhuận gộp	5.10	5.28	-3.5%	17.8	14.0	26.9%
Doanh thu HĐTC	3.40	1.16	193%	4.12	4.31	-4.4%
Chi phí TC	2.63	0.99	166%	6.33	3.90	62.1%
Chi phí lãi vay	2.59	1.19	118%	5.75	3.82	50.3%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	0.03	0.07	-61.8%	0.11	0.07	60.5%
Chi phí QLDN	**5.35**	**4.89**	**9.4%**	**13.6**	**13.6**	**-0.3%**
LN thuần từ HĐKD	0.49	0.49	-0.9%	1.90	0.73	159%
Lợi nhuận khác	**0.03**	**-0.22**	**115%**	**-0.43**	**0.06**	**-868%**
LN trước thuế	0.52	0.28	85.3%	1.47	0.79	85.6%
Lợi nhuận sau thuế	**0.52**	**0.28**	**85.3%**	**1.47**	**0.79**	**85.6%**
LNST của CĐ cty mẹ	**0.52**	**0.28**	**85.3%**	**1.47**	**0.79**	**85.6%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-8.87	9.82	0	8.20	-49.8	-13.4
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.22	0.01	0	-2.04	1.34	0.02
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	4.05	-3.46	0	-1.53	37.9	15.7
Tiền đầu kỳ	13.8	9.24	0	15.4	20.1	9.52
Lưu chuyển tiền thuần	**-4.60**	**6.38**	**0**	**4.63**	**-10.5**	**2.27**
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.01	0.00	0	0.03	-0.03	0.00
Tiền cuối kỳ	9.24	15.6	0	20.1	9.52	11.8

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**311**	**272**	**14.0%**
Tài sản ngắn hạn	295	254	15.8%
Tiền và tương đương tiền	11.8	15.4	-23.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	14.6	9.16	59.1%
Phải thu ngắn hạn	186	198	-5.8%
Hàng tồn kho	75.0	25.7	192%
Tài sản ngắn hạn khác	6.92	6.35	9.0%
Tài sản dài hạn	**16.0**	**18.1**	**-11.6%**
Phải thu dài hạn	0.02	0.01	50.0%
Tài sản cố định	14.3	16.2	-12.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.20	0.36	-44.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**1.49**	**1.49**	**-0.3%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	251	215	17.1%
Nợ ngắn hạn	**237**	**210**	**13.3%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	99.2	56.1	77.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	25.8	35.7	-27.7%
Nợ dài hạn	14.1	5.14	174%
Vay và nợ thuê dài hạn	14.0	5.09	175%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**59.2**	**57.7**	**2.5%**
Vốn chủ sở hữu	**59.2**	**57.7**	**2.5%**
Vốn điều lệ	50.0	50.0	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)